

## 1. PHÍ GỬI TIỀN/MỞ TÀI KHOẢN

| A. DỊCH VỤ GỬI TIỀN                              |                                                                | LƯU Ý                                              |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1. MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN                       |                                                                |                                                    |
| (1) MỞ                                           |                                                                |                                                    |
| ① MỞ TÀI KHOẢN                                   | Miễn phí                                                       |                                                    |
| ② MỞ TÀI KHOẢN (CCA)                             | Miễn phí                                                       |                                                    |
| ③ PHÍ ĐĂNG KÝ CHỦ KÝ ỦY QUYỀN                    | VND 240,000                                                    |                                                    |
| ④ ĐỒNG CHỦ TÀI KHOẢN                             | VND 360,000                                                    |                                                    |
| (2) DUY TRÌ                                      |                                                                |                                                    |
| ① PHÍ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN KHÔNG HOẠT ĐỘNG          | VND 5,000/ USD 0.2/<br>KRW 300/ JPY 30/<br>EUR 0.2 (mỗi tháng) | Áp dụng với Tài khoản không hoạt động <sup>1</sup> |
| ② Khác                                           | Miễn phí                                                       |                                                    |
| (3) ĐÓNG                                         | Miễn phí                                                       |                                                    |
| 2. RÚT TIỀN                                      |                                                                |                                                    |
| (1) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (USD)              |                                                                |                                                    |
| ① DƯỚI 1,000 USD                                 | Miễn phí                                                       |                                                    |
| ② 1,001 ~ 5,000 USD                              | 0.10%                                                          |                                                    |
| ③ 5,001 ~ 10,000 USD                             | 0.20%                                                          |                                                    |
| ④ TRÊN 10,000 USD                                | 0.30%                                                          |                                                    |
| (2) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (EUR, JPY)         | 1.00%                                                          |                                                    |
| (3) PHÍ RÚT NGOẠI TỆ TIỀN MẶT (KHÁC)             | 2.00%                                                          |                                                    |
| 3. CHỨNG NHẬN                                    |                                                                |                                                    |
| (1) SỔ TIỀN GỬI                                  |                                                                |                                                    |
| ① MỚI                                            | Miễn phí                                                       |                                                    |
| ② PHÁT HÀNH LẠI                                  | VND 120,000                                                    |                                                    |
| (2) CHỨNG NHẬN TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN                |                                                                |                                                    |
| ① MỚI                                            | Miễn phí                                                       |                                                    |
| ② PHÁT HÀNH LẠI                                  | VND 120,000                                                    |                                                    |
| (3) CHỨNG NHẬN SỐ DƯ TIỀN GỬI                    | VND 120,000                                                    |                                                    |
| (4) XÁC NHẬN ĐỂ KIỂM TOÁN                        | VND 240,000                                                    |                                                    |
| (5) CÁC CHỨNG NHẬN KHÁC                          | VND 120,000                                                    |                                                    |
| 4. THAY ĐỔI THÔNG TIN, ĐIỀU KIỆN                 |                                                                |                                                    |
| (1) THAY ĐỔI THÔNG TIN                           | Miễn phí                                                       |                                                    |
| (2) PHÍ CẦM CỐ ĐỐI VỚI YÊU CẦU TỪ PHÁP NHÂN KHÁC | VND 120,000                                                    |                                                    |
| 5. PHÍ KIỂM ĐỂM                                  |                                                                |                                                    |
|                                                  | VND                                                            | 0.02%                                              |

<sup>1</sup> Tài khoản không hoạt động là tài khoản không phát sinh giao dịch ít nhất 01 năm kể từ ngày giao dịch cuối cùng (ngoại trừ giao dịch trả lãi tiền gửi thanh toán của NH) và số dư dưới số dư tối thiểu VND 50,000/ USD 2/ KRW 3,000/ JPY 30/ EUR 2.

|                                                                                                                                                                                                                          |                        |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
| Áp dụng cho giao dịch nộp tiền mặt từ 500 triệu đồng trở lên đối với khách hàng cá nhân hoặc 01 tỷ đồng trở lên đối với khách hàng tổ chức và rút tiền mặt tại quầy/ATM trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền. | USD                    | Miễn phí |
| <b>6. DỊCH VỤ KHÁC</b>                                                                                                                                                                                                   |                        |          |
| (1) DỊCH VỤ FAX                                                                                                                                                                                                          | Miễn phí               |          |
| (2) DỊCH VỤ SMS                                                                                                                                                                                                          | VND 10,000 (mỗi tháng) |          |

## 2. PHÍ CHO VAY

| B. KHOẢN VAY          |                                                |                                                                                                                    |                                               | LƯU Ý |
|-----------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------|
| 1. BẢO LÃNH           |                                                |                                                                                                                    |                                               |       |
| (1) PHÁT HÀNH         | Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành            | Phần được ký quỹ hoặc đảm bảo bằng tiền gửi                                                                        | Tối thiểu 0.05%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000) |       |
|                       |                                                | Phần được đảm bảo bằng tài sản khác hoặc tín chấp                                                                  | Tối thiểu 0.10%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000) |       |
|                       | Các loại bảo lãnh khác                         | Phần được ký quỹ hoặc đảm bảo bằng tiền gửi                                                                        | Tối thiểu 0.07%/tháng (tối thiểu VNĐ 300,000) |       |
|                       |                                                | Phần được đảm bảo bằng tài sản khác hoặc tín chấp                                                                  | Tối thiểu 0.15%/tháng (tối thiểu VNĐ 500,000) |       |
|                       | Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng | VNĐ 200,000<br>(thu thêm ngoài phí phát hành như trên)                                                             |                                               |       |
| (2) SỬA ĐỔI           | Sửa đổi tăng số tiền và/hoặc gia hạn           | Tính phí trên giá trị tăng thêm và/hoặc thời gian tăng thêm tương tự như thu phí phát hành (tối thiểu VNĐ 600,000) |                                               |       |
|                       | Sửa đổi khác                                   | VNĐ 500,000/lần                                                                                                    |                                               |       |
| (3) THÔNG BÁO         | VNĐ 400,000                                    |                                                                                                                    |                                               |       |
| (4) THANH TOÁN        | 0.10%                                          | Tối thiểu VNĐ 240,000~<br>Tối đa VNĐ 2,400,000                                                                     |                                               |       |
| (5) HỦY BỎ            | VNĐ 600,000                                    |                                                                                                                    |                                               |       |
| 2. THANH TOÁN         |                                                |                                                                                                                    |                                               |       |
| (1) PHÍ TRẢ TRƯỚC HẠN | Doanh nghiệp: 1.50%<br>Cá nhân: Tối đa 3.0%    |                                                                                                                    |                                               |       |
| 3. PHÍ ĐẠI LÝ         |                                                |                                                                                                                    |                                               |       |
| (1) VAY HỢP VỐN       | Theo thỏa thuận                                |                                                                                                                    |                                               |       |

## 3. PHÍ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

| C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN (TẠI QUẦY)      |          |                                                | LƯU Ý |
|----------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-------|
| 1. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC              |          |                                                |       |
| (1) TRONG HỆ THỐNG WOORI BANK VIỆT NAM | Miễn phí |                                                |       |
| (2) NGOÀI HỆ THỐNG WOORI BANK VIỆT NAM |          |                                                |       |
| ① CHUYỂN VND QUA KÊNH CITAD            | 0.05%    | Tối thiểu VND 20,000<br>~ Tối đa VND 1,000,000 |       |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| ② CHUYỂN USD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                             | 0.10%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 100  |                                  |
| ③ CHUYỂN VND QUA KÊNH NAPAS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| i)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | ≤ VND 500,000               | 0.12%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chưa bao gồm VAT                  |                                  |
| ii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VND 500,001 ~ VND 2,000,000 | VND 15,000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chưa bao gồm VAT                  |                                  |
| iii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | > VND 2,000,000             | VND 17,000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chưa bao gồm VAT                  |                                  |
| (3) PHÍ KHÁC LIÊN QUAN CHUYỂN TIỀN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| 1    TRA SOÁT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                             | VND 120,000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                   |                                  |
| 2. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| (1) PHÍ CHUYỂN TIỀN CỦA WOORI BANK VIỆT NAM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| ① CÁ NHÂN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             | 0.10%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 100 |                                  |
| ② DOANH NGHIỆP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                             | 0.20%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200 |                                  |
| ③ ĐIỆN PHÍ (CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                             | USD 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                                  |
| ④ PHÍ YÊU CẦU HOÀN TRẢ/HỦY                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                             | USD 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                                  |
| (2) PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| Trường hợp chuyển qua Woori Bank Hàn Quốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                             | <div>+ Lệnh thanh toán bằng USD:<ul style="list-style-type: none"><li>• Giao dịch có giá trị từ USD 10,000 trở xuống: USD 30</li><li>• Giao dịch có giá trị trên USD 10,000: USD 35</li></ul></div> <div>+ Lệnh thanh toán bằng KRW:<ul style="list-style-type: none"><li>• Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: KRW 15,000</li><li>• Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác tại Hàn Quốc: KRW 5,000</li></ul></div> <div>+ Lệnh thanh toán bằng EUR:<ul style="list-style-type: none"><li>• Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: EUR 17</li><li>• Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác: EUR 7</li></ul></div> <div>+ Lệnh thanh toán bằng ngoại tệ khác:<ul style="list-style-type: none"><li>• Người hưởng có tài khoản tại Woori Bank Hàn Quốc: USD 15</li><li>• Người hưởng có tài khoản tại các ngân hàng khác: USD 5</li></ul></div> |                                   |                                  |
| Trường hợp chuyển qua JP Morgan Chase                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                             | <div>Trường hợp chỉ thị phí FND (**):<ul style="list-style-type: none"><li>• Lệnh thanh toán bằng USD: USD 20.00</li><li>• Lệnh thanh toán bằng EUR: EUR 27.00</li></ul></div> <div>Trường hợp chỉ thị phí OUR thông thường (***):<ul style="list-style-type: none"><li>• Lệnh thanh toán bằng USD: USD 3</li><li>• Lệnh thanh toán bằng EUR: EUR 2</li></ul></div>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                   |                                  |
| <div>(*) Trường hợp Khách hàng chỉ thị phí OUR trên lệnh chuyển tiền thì thu phí tương ứng quy định tại mục (1) nêu trên và một trong các phí tương ứng tại Mục (2) này</div> <div>(**) FND: Full No Deduct (chỉ thị trên điện MT103 để người hưởng nhận nguyên số tiền chuyển)</div> <div>(***) Chỉ thị phí OUR thông thường: không cam kết người hưởng nhận nguyên số tiền chuyển</div> |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| 3. NHẬN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   |                                  |
| (1) USD/ NGOẠI TỆ KHÁC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                             | Cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0.10%                             | Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 30  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                             | Doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0.10%                             | Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 30 |

|         |                |                                              |             |
|---------|----------------|----------------------------------------------|-------------|
| (2) VNĐ | NGÂN HÀNG NHẬN | Woori Bank Việt Nam                          | VND 220,000 |
|         |                | Ngân hàng khác (WB thu phí chuyển tiếp điện) | VND 440,000 |
|         | QUA MOBILE     | VND 100,000                                  |             |

## 4. PHÍ NGOẠI HỐI (XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU)

| D. NGOẠI HỐI                         |                                             |                         | LƯU Ý         |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|---------------|
| 1. TÍNH PHÍ THỰC HIỆN BAO THANH TOÁN |                                             |                         |               |
| (1) XUẤT KHẨU                        | 0.40%                                       | Giá trị hóa đơn x 0.40% |               |
| (2) NHẬP KHẨU                        | 0.40%                                       | Giá trị hóa đơn x 0.40% | Nhờ thu 0.20% |
| 2. GIẤY CHỨNG NHẬN                   |                                             |                         |               |
| (1) CHỨNG NHẬN KHÁC                  | VND 120,000                                 |                         |               |
| 3. DỊCH VỤ KHÁC                      |                                             |                         |               |
| (1) PHÍ SỬ DỤNG MT940                | USD 50/tài khoản                            | Mỗi tháng               |               |
| (2) PHÍ SỬ DỤNG MT942                | Tối đa USD 500/tài khoản                    | Mỗi tháng               |               |
| (3) PHÍ TƯ VẤN                       | 1% giá trị giao dịch ban đầu (chưa gồm VAT) |                         |               |

| E. XUẤT KHẨU                 |                                              |                                                          | LƯU Ý                   |
|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1. L/C XUẤT KHẨU             |                                              |                                                          |                         |
| (1) THÔNG BÁO L/C            | USD 20                                       | Trường hợp thông báo trực tiếp cho Khách hàng            |                         |
|                              | USD 40                                       | Trường hợp Woori Bank VN là Ngân hàng thông báo thứ nhất |                         |
| (2) CHUYỂN NHƯỢNG            | USD 25                                       |                                                          | + Điện phí              |
| (3) NHỜ THU                  | 0.25%                                        | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200                        | +Bưu phí                |
| (4) CHIẾT KHẤU               | 0.25%                                        | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200                        | +Bưu phí                |
| (5) LÃI SUẤT TRẢ NGAY        | Lãi suất SOFR 3 tháng + 5.12%                |                                                          |                         |
| (6) LÃI SUẤT TRẢ CHẬM        | Lãi suất SOFR tương ứng với thời hạn + 5.12% |                                                          |                         |
| (7) SAI LỆCH                 | 1.50%                                        | Lãi suất thông thường + 1.50%                            |                         |
| (8) LÃI SUẤT CHẬM THANH TOÁN | 1.50%                                        | Thêm                                                     |                         |
| 2. D/A, D/P                  |                                              |                                                          |                         |
| (1) NHỜ THU                  | 0.25%                                        | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200                        | +Bưu phí                |
| (2) CHIẾT KHẤU               | 0.25%                                        | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200                        | +Bưu phí                |
| (3) LÃI SUẤT D/P             | Lãi suất SOFR 3 tháng + 6.12%                |                                                          |                         |
| (4) LÃI SUẤT D/A             | Lãi suất SOFR tương ứng với thời hạn + 6.12% |                                                          |                         |
| (5) LÃI SUẤT CHẬM THANH TOÁN | 1.50%                                        | Thêm                                                     | Nếu quá 180 ngày, 6.62% |
| 3. BƯU PHÍ                   |                                              |                                                          |                         |

**Biểu Phí**

|                      |         |  |  |
|----------------------|---------|--|--|
| (1) BƯU PHÍ (1 PHẦN) | USD 50  |  |  |
| (2) BƯU PHÍ (2 PHẦN) | USD 100 |  |  |
| <b>4. ĐIỆN PHÍ</b>   |         |  |  |
| (1) Điện phí         | USD 20  |  |  |

| F. NHẬP KHẨU                                                           |             |                                   | LƯU Ý      |
|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|------------|
| <b>1. L/C (TÍN DỤNG THU)</b>                                           |             |                                   |            |
| (1) MỞ                                                                 |             |                                   |            |
| ① HẠN MỨC                                                              | 0.20%       | Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)      | + Điện phí |
| ② TIỀN GỬI 100%                                                        | 0.10%       | Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)      | + Điện phí |
| (2) SỬA ĐỔI                                                            |             |                                   |            |
| ① SỐ TIỀN VÀ NGÀY HẾT HẠN                                              | 0.20%       | Mỗi tháng (Tối thiểu USD 25)      | + Điện phí |
| ② KHÁC                                                                 | USD 20      |                                   | + Điện phí |
| (3) KÝ HẬU B/L                                                         | USD 20      |                                   |            |
| (4) HỦY BỎ                                                             | USD 20      |                                   |            |
| (5) THANH TOÁN                                                         | 0.20%       | USD Tối thiểu 20 ~ Tối đa 200     | + Điện phí |
| (6) CHẤP NHẬN                                                          | 0.15%       | Mỗi tháng (Tối thiểu USD 20)      | + Điện phí |
| (7) SAI LỆCH                                                           | USD 80~ 100 |                                   |            |
| <b>2. D/A (NHỜ THU CHẤP NHẬN CHỨNG TỪ), D/P (NHỜ THU KÈM CHỨNG TỪ)</b> |             |                                   |            |
| (1) CHẤP NHẬN                                                          | USD 15      |                                   |            |
| (2) THANH TOÁN                                                         | 0.25%       | Tối thiểu USD 20 ~ Tối đa USD 200 | + Điện phí |
| (3) ĐIỆN PHÍ                                                           | USD 20      |                                   |            |
| <b>3. L/G (THƯ BẢO LÃNH)</b>                                           |             |                                   |            |
| (1) PHÁT HÀNH                                                          | USD 20      |                                   |            |
| <b>4. BƯU PHÍ</b>                                                      |             |                                   |            |
| (1) BƯU PHÍ (NHẬP KHẨU)                                                | USD 20      |                                   |            |
| <b>5. ĐIỆN PHÍ</b>                                                     |             |                                   |            |
| (1) MỞ L/C                                                             | USD 40      |                                   |            |
| (2) THAY ĐỔI, HỦY BỎ, CHẤP NHẬN L/C                                    | USD 20      |                                   |            |
| (3) D/A, D/P                                                           | USD 20      |                                   |            |
| (4) BỒI HOÀN THANH TOÁN L/C                                            | USD 10      |                                   |            |
| <b>6. TÀI TRỢ UPAS L/C</b>                                             |             |                                   |            |
| (1) PHÍ BỒI HOÀN THANH TOÁN                                            | USD 120     |                                   |            |

## 5. PHÍ CHO DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

| G. NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ             | LƯU Ý |
|----------------------------------|-------|
| <b>1. CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC</b> |       |

|                                        |                               |                                           |  |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|--|
| (1) TRONG HỆ THỐNG WOORI BANK VIỆT NAM | Miễn phí                      |                                           |  |
| (2) NGOÀI HỆ THỐNG WOORI BANK VIỆT NAM |                               |                                           |  |
| ① CHUYỂN VND QUA KÊNH CITAD            | 0.025%                        | Tối thiểu VND 10,000 ~ Tối đa VND 700,000 |  |
| ② CHUYỂN USD                           | 0.05%                         | Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 50           |  |
| ③ CHUYỂN VND QUA KÊNH NAPAS            |                               | Internet/Mobile Banking/ 24 giờ/ 365 ngày |  |
| i) ≤ VND 500,000                       | 0.12%                         | Chưa bao gồm VAT                          |  |
| ii) VND 500,001 ~ VND 2,000,000        | VND 5,000                     | Chưa bao gồm VAT                          |  |
| iii) > VND 2,000,000                   | VND 7,000                     | Chưa bao gồm VAT                          |  |
| <b>2. CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI</b>       |                               |                                           |  |
| (1) CÁ NHÂN                            | 0.05%                         | Tối thiểu USD 5 ~ Tối đa USD 100          |  |
| (2) DOANH NGHIỆP                       | 0.10%                         | Tối thiểu USD 10 ~ Tối đa USD 200         |  |
| (3) ĐIỆN PHÍ (CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI)  |                               | USD 10                                    |  |
| <b>3. PHÍ PHÁT HÀNH OTP</b>            |                               |                                           |  |
| (1) PHÁT HÀNH LẦN ĐẦU                  |                               | VND 200,000                               |  |
| (2) PHÁT HÀNH LẠI                      |                               | VND 200,000                               |  |
| <b>4. CHUYỂN TIỀN QUA E-TAX</b>        |                               |                                           |  |
| CHUYỂN TIỀN QUA E-TAX                  | VND 55,000                    | Dưới 200,000,000 VND                      |  |
|                                        | VND 110,000                   | Từ 200,000,000 VND ~ Dưới 500,000,000 VND |  |
|                                        | 0.04%<br>(Tối đa 500,000 VND) | Từ 500,000,000 VND                        |  |

## 6. PHÍ DỊCH VỤ THẺ

| H. THẺ                                  |                                         | LƯU Ý |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------|
| <b>THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA</b>               |                                         |       |
| <b>(1) PHÁT HÀNH</b>                    |                                         |       |
| ① Thẻ chính                             | Miễn phí                                |       |
| ② Thẻ phụ                               | VND 30,000 /thẻ                         |       |
| <b>(2) PHÍ THUỜNG NIÊN</b>              |                                         |       |
| (3) CẤP LẠI                             | VND 30,000 /thẻ                         |       |
| (4) ĐỔI PIN                             | Miễn phí                                |       |
| (5) TRA SOÁT                            | VND 50,000/lần                          |       |
| <b>(6) RÚT TIỀN TẠI ATM</b>             |                                         |       |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam       | Miễn phí                                |       |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước |                                         |       |
| - 2 giao dịch đầu tiên trong tháng      | Miễn phí                                |       |
| - Từ giao dịch thứ 3 trong tháng        | VND 3,300/giao dịch<br>(Đã bao gồm VAT) |       |

|                                                                                   |                                                  |                                                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| ③ Tại ATM trong hệ thống BC Card tại Hàn Quốc                                     | VND 46,000/giao dịch<br>(Đã bao gồm VAT)         |                                                |
| (7) TRUY VẤN SỐ DƯ                                                                |                                                  |                                                |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam                                                 | Miễn phí                                         |                                                |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước                                           | Miễn phí                                         |                                                |
| ③ Tại ATM trong hệ thống BC Card tại Hàn Quốc                                     | VND 10,000 / lần<br>(Đã bao gồm VAT)             |                                                |
| (8) PHÍ CHUYỂN KHOẢN (TẠI ATM)                                                    |                                                  |                                                |
| ① Nội bộ Woori Bank Việt Nam<br>(thực hiện tại ATM của Woori Bank Việt Nam)       | Miễn phí                                         |                                                |
| ② Nội bộ Woori Bank Việt Nam<br>(thực hiện tại ATM của Ngân hàng khác trong nước) | VND 1,100 / lần<br>(Đã bao gồm VAT)              |                                                |
| ③ Ngoài hệ thống của Woori Bank Việt Nam                                          |                                                  |                                                |
| - ≤ VND 500,000                                                                   | 0.12% (Chưa bao gồm VAT)                         |                                                |
| - VND 500,001 ~ VND 2,000,000                                                     | VND 5,000<br>(Chưa bao gồm VAT)                  |                                                |
| - > VND 2,000,000                                                                 | VND 7,000<br>(Chưa bao gồm VAT)                  |                                                |
| (9) KHÓA THẺ/ MỞ KHÓA THẺ                                                         | Miễn phí                                         |                                                |
| (10) THANH TOÁN POS TRONG HỆ THỐNG BC CARD TẠI HÀN QUỐC                           | Miễn phí                                         |                                                |
| THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ                                                                |                                                  |                                                |
| (1) PHÁT HÀNH                                                                     | Miễn phí                                         |                                                |
| (2) PHÍ THƯỜNG NIÊN                                                               | Miễn phí                                         |                                                |
| (3) CẤP LẠI                                                                       |                                                  |                                                |
| ① Cấp lại do mất/hỏng thẻ                                                         | VND 100,000                                      |                                                |
| ② Cấp lại do gian lận giả mạo thẻ                                                 | Miễn phí                                         |                                                |
| ③ Gia hạn thẻ                                                                     | Miễn phí                                         |                                                |
| (4) ĐỔI PIN/CẤP LẠI CHỨNG TỪ                                                      |                                                  |                                                |
| ① Cấp lại hóa đơn mua hàng                                                        | VND 100,000                                      |                                                |
| ② Đổi PIN                                                                         | Miễn phí                                         |                                                |
| (5) TRA SOÁT                                                                      | VND 100,000/lần                                  |                                                |
| (6) RÚT TIỀN TẠI ATM                                                              |                                                  |                                                |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam                                                 | Miễn phí                                         |                                                |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước                                           | VND 5,000                                        | Miễn phí: Đối với thẻ ghi nợ quốc tế Sinh viên |
| ③ Tại ATM nước ngoài                                                              | 2.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000) |                                                |
| (7) TRUY VẤN SỐ DƯ                                                                |                                                  |                                                |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam                                                 | Miễn phí                                         |                                                |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước                                           | VND 2,000                                        | Miễn phí: Đối với thẻ ghi nợ quốc tế Sinh viên |
| ③ Tại ATM nước ngoài                                                              | VND 20,000                                       |                                                |
| (8) GIAO DỊCH NƯỚC NGOÀI                                                          | 2.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000) |                                                |
| (9) PHÍ ĐÓNG THẺ TRONG VÒNG 6 THÁNG KỂ TỪ NGÀY PHÁT HÀNH                          | VND 60,000                                       |                                                |
| THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ                                                              |                                                  |                                                |
| (1) PHÁT HÀNH                                                                     | Miễn phí                                         |                                                |
| (2) PHÍ THƯỜNG NIÊN                                                               |                                                  |                                                |

|                                                                                                            |                                                  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--|
| ① Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn                                                                          |                                                  |  |
| - Thẻ chính                                                                                                | VND 300,000                                      |  |
| - Thẻ phụ                                                                                                  | VND 100,000                                      |  |
| ② Thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim                                                                       |                                                  |  |
| - Thẻ chính                                                                                                | VND 900,000                                      |  |
| - Thẻ phụ                                                                                                  | VND 200,000                                      |  |
| ③ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point                                                          |                                                  |  |
| - Thẻ chính                                                                                                | VND 300,000                                      |  |
| - Thẻ phụ                                                                                                  | VND 200,000                                      |  |
| ④ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype Point                                                           |                                                  |  |
| - Thẻ chính                                                                                                | VND 500,000                                      |  |
| - Thẻ phụ                                                                                                  | VND 300,000                                      |  |
| ⑤ Thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim – VV Lux Point                                                        |                                                  |  |
| - Thẻ chính                                                                                                | VND 900,000                                      |  |
| - Thẻ phụ                                                                                                  | VND 500,000                                      |  |
| (3) CẤP LẠI                                                                                                |                                                  |  |
| ① Do mất thẻ                                                                                               | VND 200,000                                      |  |
| ② Do thẻ bị gian lận, giả mạo                                                                              | Miễn phí                                         |  |
| ③ Do thẻ hỏng và các trường hợp khác                                                                       | VND 100,000                                      |  |
| ④ Gia hạn thẻ                                                                                              | Miễn phí                                         |  |
| (4) ĐỔI PIN/CẤP LẠI CHỨNG TỪ                                                                               |                                                  |  |
| ① Cấp lại hóa đơn mua hàng                                                                                 | VND 100,000                                      |  |
| ② Cấp lại sao kê thẻ                                                                                       | VND 100,000                                      |  |
| ③ Đổi PIN                                                                                                  | Miễn phí                                         |  |
| (5) TRA SOÁT                                                                                               | VND 100,000/lần                                  |  |
| (6) THAY ĐỔI HẠN MỨC TÍN DỤNG                                                                              | VND 100,000/lần                                  |  |
| (7) CHUYỂN ĐỔI TÀI SẢN ĐẢM BẢO                                                                             | VND 100,000                                      |  |
| (8) CẤP GIẤY XÁC NHẬN SỞ HỮU THẺ                                                                           | VND 100,000                                      |  |
| (9) RÚT TIỀN TẠI ATM                                                                                       |                                                  |  |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam                                                                          | Miễn phí                                         |  |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước                                                                    | VND 5,000                                        |  |
| ③ Tại ATM nước ngoài                                                                                       |                                                  |  |
| - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn, hạng Bạch Kim                                                           | 2.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000) |  |
| - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus Point, hạng Vàng – VV Hype Point, hạng Bạch Kim – VV Lux Point | 2.5% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000) |  |
| (10) TRUY VẤN SỐ DƯ                                                                                        |                                                  |  |
| ① Tại ATM của Woori Bank Việt Nam                                                                          | Miễn phí                                         |  |
| ② Tại ATM của ngân hàng khác trong nước                                                                    | VND 2,000                                        |  |
| ③ Tại ATM nước ngoài                                                                                       | VND 20,000                                       |  |
| (11) GIAO DỊCH NƯỚC NGOÀI                                                                                  |                                                  |  |

|                                                           |                                                  |                                                   |                                            |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Kim                                                       | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn, hạng Bạch Kim | 2.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000)  |                                            |
| Point,                                                    | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus      |                                                   |                                            |
| hạng Vàng – VV Hype Point, hạng Bạch Kim – VV Lux Point   |                                                  | 2.5% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 20,000)  |                                            |
| (12) PHÍ ĐỒNG THẺ TRONG VÒNG 6 THÁNG KỂ TỪ NGÀY PHÁT HÀNH |                                                  | VND 200,000                                       |                                            |
| (13) LÃI SUẤT THẺ                                         |                                                  |                                                   |                                            |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus      | 26%                                               |                                            |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype       | 24%                                               |                                            |
|                                                           | - Các thẻ tín dụng quốc tế khác                  | 22%                                               |                                            |
| (14) ỨNG TIỀN MẶT                                         |                                                  |                                                   |                                            |
| ① Phí                                                     |                                                  | 4.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 50,000)  |                                            |
| ② Lãi suất thẻ                                            |                                                  |                                                   |                                            |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus      | 26%                                               |                                            |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype       | 24%                                               |                                            |
|                                                           | - Các thẻ tín dụng quốc tế khác                  | 22%                                               |                                            |
| (15) THANH TOÁN CHẬM                                      |                                                  |                                                   |                                            |
| ① Phí                                                     |                                                  | 4.0% giá trị giao dịch<br>(Tối thiểu VND 250,000) |                                            |
| ② Lãi suất                                                |                                                  |                                                   |                                            |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn – VV Plus      | 39%                                               | Áp dụng sau 3 kỳ thanh toán chậm liên tiếp |
| Point                                                     | - Thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng – VV Hype       | 36%                                               |                                            |
|                                                           | - Các thẻ tín dụng quốc tế khác                  | 33%                                               |                                            |
| (16) CHUYỂN ĐỔI TRẢ GÓP                                   |                                                  |                                                   |                                            |
| ① Phí                                                     |                                                  | Miễn phí                                          |                                            |
| ② Lãi suất                                                |                                                  |                                                   |                                            |
| ➤ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Chuẩn                     |                                                  |                                                   |                                            |
|                                                           | - 3 tháng                                        | 15%                                               |                                            |
|                                                           | - 6 tháng                                        | 18%                                               |                                            |
|                                                           | - 9 tháng                                        | 21%                                               |                                            |
|                                                           | - 12/24/36/48 tháng                              | 24%                                               |                                            |
| ➤ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Vàng                      |                                                  |                                                   |                                            |
|                                                           | - 3 tháng                                        | 13%                                               |                                            |
|                                                           | - 6 tháng                                        | 16%                                               |                                            |
|                                                           | - 9 tháng                                        | 19%                                               |                                            |
|                                                           | - 12/24/36/48 tháng                              | 22%                                               |                                            |
| ➤ Các thẻ tín dụng quốc tế hạng Bạch Kim                  |                                                  |                                                   |                                            |
|                                                           | - 3 tháng                                        | 11%                                               |                                            |
|                                                           | - 6 tháng                                        | 14%                                               |                                            |
|                                                           | - 9 tháng                                        | 17%                                               |                                            |
|                                                           | - 12/24/36/48 tháng                              | 20%                                               |                                            |
| (17) PHÍ DỊCH VỤ SMS                                      |                                                  | VND 10,000 / tháng                                |                                            |

